

1. MÔN TOÁN 9 – TUẦN 3

Đại số:

LUYỆN TẬP

BT 19: Rút gọn:

b) $\sqrt{a^4(3-a)^2}$ với $a \geq 3$

$$\sqrt{a^4(3-a)^2} = \sqrt{(a^2)^2} \cdot \sqrt{(a-3)^2} = a^2 \cdot (a-3)$$

c) $\sqrt{27.48(1-a)^2}$ với $a > 1$

$$\sqrt{27.48(1-a)^2} = \sqrt{9.3.4.12} \cdot \sqrt{(1-a)^2} = \sqrt{3^2.2^2.6^2} \cdot \sqrt{(1-a)^2} = 36(a-1)$$

BT 22: Biến đổi rồi tính:

a/ $\sqrt{13^2 - 12^2} = \sqrt{(13-12).(13+12)} = \sqrt{25} = 5$

b/ $\sqrt{17^2 - 8^2} = \sqrt{(17-8).(17+8)} = \sqrt{9.25} = \sqrt{9} \cdot \sqrt{25} = 3.5 = 15$

BT 24: Rút gọn:

a/ $\sqrt{4.(1+6x+9x^2)^2} = \sqrt{4.[(1+3x)^2]^2} = \sqrt{4} \cdot \sqrt{[(1+3x)^2]^2} = 2 \cdot |(1+3x)^2| = 2.(1+3x)^2$

Với $x = -\sqrt{2}$ ta có: $2.(1-3\sqrt{2})^2 = 2.(1-6\sqrt{2}+18) = 38-12\sqrt{2} \approx 21,029$

b/ $\sqrt{9a^2(b^2+4-4b)} = \sqrt{9a^2.(b-2)^2} = \sqrt{9a^2} \cdot \sqrt{(b-2)^2}$

$= |3a| \cdot |b-2|$ với $a = -2, b = -\sqrt{3}$

$= |3 \cdot (-2)| \cdot |-\sqrt{3}-2| = 6 \cdot [-(-\sqrt{3}-2)] = 6\sqrt{3} + 12 \approx 22,392$

BT 25: Tìm x:

a/ $\sqrt{16x} = 8 \Leftrightarrow 4\sqrt{x} = 8 \Leftrightarrow \sqrt{x} = 2 \Rightarrow x = 4$

d/ $\sqrt{4(1-x)^2} - 6 = 0 \Leftrightarrow \sqrt{4} \cdot \sqrt{(1-x)^2} = 6 \Leftrightarrow 2|1-x| = 6 \Leftrightarrow |1-x| = 3 \Rightarrow x_1 = -2; x_2 = 4$

BT 26:

a) Ta có $\sqrt{25+9} = \sqrt{34}$

$\sqrt{25} + \sqrt{9} = 5+3 = 8 = \sqrt{64}$

Vì $\sqrt{34} < \sqrt{64}$ nên $\sqrt{25+9} < \sqrt{25} + \sqrt{9}$

b) Vì $a > 0, b > 0$ nên ta có: $(\sqrt{a+b})^2 = a+b; (\sqrt{a} + \sqrt{b})^2 = a+2\sqrt{ab}+b$

Mặt khác $a+b < a+2\sqrt{ab}+b$ nên $(\sqrt{a+b})^2 < (\sqrt{a} + \sqrt{b})^2$ hay $\sqrt{a+b} < \sqrt{a} + \sqrt{b}$



Bài 4: LIÊN HỆ GIỮA PHÉP CHIA VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG.

1/ Định lý:

Với số a không âm và số b dương ta có: $\sqrt{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt{a}}{\sqrt{b}}$

2/ Áp dụng:

a/ Quy tắc khai phương một thương:

Muốn khai phương một thương $\frac{a}{b}$, trong đó số a không âm và số b dương, ta có thể lần lượt khai phương số a và số b , rồi lấy kết quả thứ nhất chia cho kết quả thứ hai.

Ví dụ 1: Tính:

$$a/ \sqrt{\frac{36}{169}} = \frac{\sqrt{36}}{\sqrt{169}} = \frac{6}{13}$$

$$b/ \sqrt{\frac{9}{36} : \frac{25}{16}} = \sqrt{\frac{9}{36}} : \sqrt{\frac{25}{16}} = \frac{3}{6} : \frac{5}{4} = \frac{2}{5}$$

b/ Quy tắc chia hai căn bậc hai:

Muốn chia căn bậc hai của số a không âm cho căn bậc hai của số b dương, ta có thể chia số a cho số b rồi khai phương kết quả đó.

Ví dụ 2: Tính:

$$a/ \frac{\sqrt{98}}{\sqrt{2}} = \sqrt{\frac{98}{2}} = \sqrt{49} = 7$$

$$b/ \sqrt{\frac{81}{6}} : \sqrt{8\frac{1}{6}} = \sqrt{\frac{81}{6} : \frac{49}{6}} = \sqrt{\frac{81}{49}} = \frac{9}{7}$$

• Chú ý:

Với biểu thức A không âm và biểu thức B dương, ta có: $\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{A}}{\sqrt{B}}$

Ví dụ 3: Rút gọn:

$$a/ \sqrt{\frac{2a^2b^4}{50}} = \sqrt{\frac{a^2b^4}{25}} = \frac{\sqrt{a^2} \cdot \sqrt{b^4}}{\sqrt{25}} = \frac{|a| \cdot b^2}{5}$$

$$b/ \frac{\sqrt{2ab^2}}{\sqrt{162}} \text{ với } a \geq 0$$

$$\text{Ta có: } \frac{\sqrt{2ab^2}}{\sqrt{162}} = \sqrt{\frac{2ab^2}{162}} = \sqrt{\frac{ab^2}{81}} = \frac{\sqrt{a} \cdot |b|}{9}$$

BTVN: 28, 29, 30 SGK



Hình học:

Bài 2: TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN

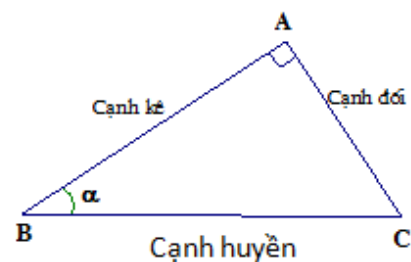
1. Khái niệm tỉ số lượng giác của góc nhọn:

a) Mở đầu (SGK)

b) Định nghĩa: (sgk)

$$\sin \alpha = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh huyền}}; \quad \cos \alpha = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh huyền}}$$

$$\tan \alpha = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh kề}}; \quad \cot \alpha = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh đối}}$$



Tỉ số lượng giác của 1 góc nhọn luôn dương và $\cos \alpha < 1$, $\sin \alpha < 1$.

?2. Cho $\triangle ABC$ vuông tại A có góc $C = \beta$. Hãy viết các tỉ số lượng giác của góc β .

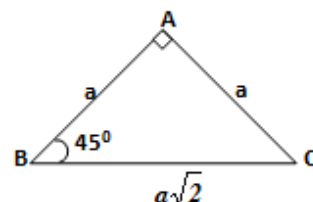
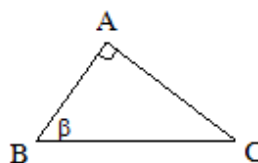
$$\sin \beta = \frac{AC}{BC}; \quad \cos \beta = \frac{AB}{BC}$$

$$\tan \beta = \frac{AC}{AB}; \quad \cot \beta = \frac{AB}{AC}$$

Ví dụ 1: Hình 15 ta có

$$\sin 45^\circ = \sin B = \frac{AC}{BC} = \frac{a}{a\sqrt{2}} = \frac{\sqrt{2}}{2}$$

$$\cos 45^\circ = \cos B = \frac{AB}{BC} = \frac{\sqrt{2}}{2}$$



$$\tan 45^\circ = \cot B = \frac{AC}{AB} = 1$$

$$\cot 45^\circ = \cot B = \frac{AB}{AC} = 1$$

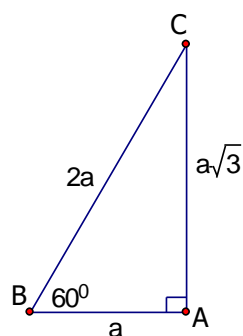
Ví dụ 2: Hình 16 ta có

$$\sin 60^\circ = \sin B = \frac{AC}{BC} = \frac{a\sqrt{3}}{2a} = \frac{\sqrt{3}}{2}$$

$$\cos 60^\circ = \cos B = \frac{AB}{BC} = \frac{1}{2}$$

$$\tan 60^\circ = \tan B = \frac{AC}{AB} = \sqrt{3}$$

$$\cot 60^\circ = \cot B = \frac{AB}{AC} = \frac{\sqrt{3}}{3}$$



Ví dụ 3: Dựng góc nhọn α , biết $\tan \alpha = \frac{2}{3}$

* Cách dựng:

B1: Dựng góc vuông xOy

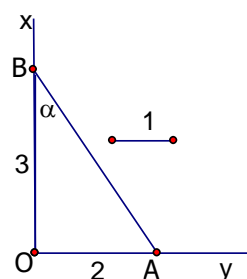
B2: Chọn 1 đoạn thẳng làm đơn vị

B3: Trên tia Oy lấy điểm A sao cho OA = 2 đv

B4: Trên tia Ox lấy điểm B sao cho OB = 3 đv

B5: Nối AB ta có $\angle OBA = \alpha$ là góc cần dựng

* Chứng minh:



Xét $\triangle OAB$ vuông tại O, ta có: $\tan \alpha = \tan OBA = \frac{OA}{OB} = \frac{2}{3}$

Ví dụ 4: Dựng góc nhọn β , biết $\sin \beta = 0,5$

* Cách dựng:

B1: Dựng góc vuông xOy

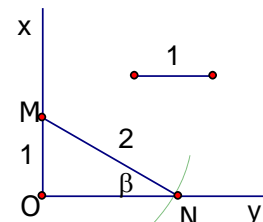
B2: Chọn 1 đoạn thẳng làm đơn vị

B3: Trên tia Oy lấy điểm M sao cho OM = 1 đv

B4: Dựng cung tròn tâm M bán kính 2 đv cắt tia Ox tại N

B5: Nối MN ta có $\angle ONM = \beta$ là góc cần dựng

* Chứng minh:



Xét $\triangle OMN$ vuông tại O, ta có: $\sin \beta = \sin ONM = \frac{OM}{MN} = \frac{1}{2} = 0,5$

Chú ý: SGK-Tr74

2. Tỷ số lượng giác của 2 góc phụ nhau :

Định lý : Nếu 2 góc phụ nhau thì *sin góc này bằng cos góc kia, tang góc này bằng cotang góc kia.*

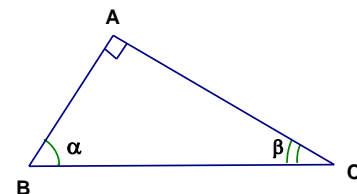
$$\sin \alpha = \cos \beta, \quad \cos \alpha = \sin \beta$$

$$\tan \alpha = \cot \beta, \quad \cot \alpha = \tan \beta$$

Ví dụ 5: $\sin 45^\circ = \cos 45^\circ = \frac{\sqrt{2}}{2}$; $\tan 45^\circ = \cot 45^\circ = 1$

Ví dụ 6: $\sin 30^\circ = \cos 60^\circ = \frac{1}{2}$; $\cos 30^\circ = \sin 60^\circ = \frac{\sqrt{3}}{2}$;

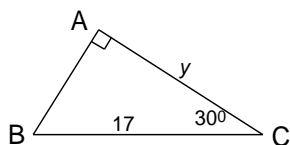
$$\tan 30^\circ = \cot 60^\circ = \frac{\sqrt{3}}{3}; \quad \cot 30^\circ = \tan 60^\circ = \sqrt{3}$$



* Bảng tỉ số lượng giác của các góc đặc biệt

α TSLG	30^0	45^0	60^0
Sin α	$\frac{1}{2}$	$\frac{\sqrt{2}}{2}$	$\frac{\sqrt{3}}{2}$
Cos α	$\frac{\sqrt{3}}{2}$	$\frac{\sqrt{2}}{2}$	$\frac{1}{2}$
Tan α	$\frac{\sqrt{3}}{3}$	1	$\sqrt{3}$
Cot α	$\sqrt{3}$	1	$\frac{\sqrt{3}}{3}$

Ví dụ 7: Tính y trong hình vẽ



Giải: Ta có: $\cos 30^0 = \frac{y}{17} \Rightarrow y = 17 \cdot \cos 30^0 = 17 \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} \approx 14,7$

Chú ý (SGK)

BTVN: Làm các bài tập 10, 11, 12, 13 SGK

2. MÔN NGỮ VĂN 9 – TUẦN 3

Tiết 11, 12: TUYÊN BỐ THỂ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

I. Đọc - tìm hiểu chung:

1. Xuất xứ: Văn bản được trích trong *Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em* họp ngày 30 tháng 9 năm 1990 tại trụ sở Liên hợp quốc (Niu Oóc, Mỹ).

2. Bố cục: Văn bản được trình bày theo các mục, các phần: gồm 17 mục được chia ra thành 4 phần.

II. Đọc - hiểu văn bản:

1. Sự thách thức:

- Trẻ em trở thành nạn nhân của chiến tranh xâm lược, bạo lực, phân biệt chủng tộc...
 - Thảm họa của đói nghèo, khủng hoảng kinh tế, tình trạng vô gia cư, mù chữ, dịch bệnh, môi trường xuống cấp.
 - Mỗi ngày có 40.000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật.
- => Với cách trình bày rõ ràng, hợp lý, bản Tuyên bố đã nêu lên khá đầy đủ, cụ thể tình trạng bị rơi vào hiểm họa và cuộc sống khổ cực, tồi tệ nhiều mặt của trẻ em trên thế giới.

2. Cơ hội:

- Liên kết lại, các nước có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em.
 - Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế đã có khả năng đạt được những kết quả cụ thể trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, môi trường, ngăn không để cho tử vong và tàn tật lan rộng ...
- => Tất cả đó là những điều kiện thuận lợi cơ bản, khả quan và đảm bảo cho Công ước được thực hiện.

3. Nhiệm vụ:

- Quan tâm đến sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em, ngăn ngừa các nguyên nhân dẫn đến tử vong ở các em.
- Vai trò của phụ nữ cần được tăng cường, đảm bảo quyền bình đẳng.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

- Củng cố gia đình, xây dựng nhà trường, khuyến khích trẻ em tham gia sinh hoạt văn hóa v.v...

III. Tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ trẻ em:

- Bảo vệ, chăm sóc đến sự phát triển của trẻ em là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

- Là vấn đề liên quan đến tương lai của đất nước, nhân loại.

- Vấn đề bảo vệ, chăm sóc trẻ em đang được cộng đồng quốc tế dành sự quan tâm thích đáng với các chủ trương, nhiệm vụ cụ thể, toàn diện.

IV. Tổng kết:

- Lời văn dứt khoát, mạch lạc và rõ ràng, văn bản nêu lên nhận thức đúng đắn và hành động phải làm vì quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được tham gia và quyền phát triển của trẻ em.

Tuần 3:

Tiết 16, 17

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích Truyện kỳ mạn lục - Nguyễn Dữ)

I. Đọc - tìm hiểu chung:

1. Tác giả, tác phẩm:

- **Tác giả:** Nguyễn Dữ sống thế kỉ XVI, ở tỉnh Hải Dương, là người học rộng, tài cao nhưng ông tránh vòng danh lợi, chỉ làm quan một năm rồi về sống ẩn dật ở quê nhà.

- Sống trong giai đoạn lịch sử đầy mục ruỗng, thối nát song Nguyễn Dữ vẫn luôn giữ gìn nhân cách thanh cao.

- **Tác phẩm:** *Chuyện người con gái Nam Xương* là truyện thứ mười sáu trong số hai mươi truyện của “*Truyện kỳ mạn lục*” - một thiên cổ kì bút. Truyện có nguồn gốc từ truyện dân gian “*Vợ chàng Trương*”.

2. Chủ đề: tác phẩm kể về thân phận người phụ nữ có nhan sắc, phẩm chất tốt đẹp nhưng số phận oan nghiệt.

3. Đọc - tóm tắt:

- Vũ Nương và Trương Sinh kết hôn, đang sum họp chưa được bao lâu thì có nạn binh đao, Trương Sinh phải đi lính

- Nàng ở nhà phụng dưỡng mẹ chồng, nuôi con nhỏ

- Để dỗ con, vào ban đêm, nàng thường chỉ bóng mình trên tường mà bảo đó là cha Đản.

- Khi Trương Sinh về thì con đã biết nói. Đứa bé ngây thơ kể với Trương Sinh về người đêm đêm vẫn đến với mẹ con nó. Chàng nổi máu ghen, mắng nhiếc vợ thậm tệ, rồi đánh đuổi đi.

- Nàng phẫn uất, chạy ra bên Hoàng Giang tự tử.

- Khi hiểu ra nỗi oan của vợ, Trương Sinh đã lập đàn giải oan cho nàng ở nơi bên sông ấy.

- Nàng trở về mờ nhạt trên bến Hoàng Giang rồi biến mất.

4. Bố cục: 3 phần

- **Phần 1:** Từ đầu... *cha mẹ đẻ mình:* Vẻ đẹp của Vũ Nương

- **Phần 2:** Tiếp... *đã qua rồi:* Nỗi oan khuất và cái chết bi thảm của Vũ Nương.

- **Phần 3:** còn lại: Vũ Nương được giải oan

II. Tìm hiểu văn bản:

1. Nhân vật Vũ Nương:

***Trong cuộc sống vợ chồng**

- Giữ gìn khuôn phép, không để vợ chồng thất hòa.

- Hiểu chồng, biết mình. Luôn giữ hòa khí trong gia đình.

***Khi chồng đi lính:**

- + Dẫn dò chồng kĩ lưỡng, không mong danh vọng chỉ mong chàng bình yên trở về.
- + Cảm thông trước nỗi vất vả gian nan mà chồng phải chịu.

***Khi xa chồng:**

- + Thủy chung thương nhớ chồng khắc khoải.
- + Phụng dưỡng mẹ chồng lúc ốm đau, lo việc tế lễ, ma chay chu đáo.
- + Chăm lo con chu toàn.
- + Khi chồng vắng nhà, về đêm Vũ Nương thường chỉ vào cái bóng trên vách mà nói với bé Đản đây là cha của nó.

=> Vũ Nương là người phụ nữ tập trung những vẻ đẹp, phẩm hạnh của người phụ nữ truyền thống: nét na, hiền thực, lại đảm đang, tháo vát; rất mực hiếu thảo với mẹ chồng; một dạ thủy chung với chồng; hết lòng vun đắp cho hạnh phúc gia đình.

***Khi bị chồng nghi oan:**

- Phân trần cho chồng hiểu rõ tấm lòng mình.
- Đau đớn, thất vọng trước sự đối đãi bất công của chồng.
- Lấy cái chết để bảo toàn danh dự, nàng gieo mình xuống bến Hoàng Giang.

***Khi được giải oan:**

- Biết cái chết vô tội, các nàng tiên cá rẽ một dòng nước cho Vũ Nương thoát chết.
- Làm theo lời của Linh Phi, Trương Sinh lập đàn giải oan bên bến sông, nàng trở về thoát ả, thoát hiện rồi biến mất.

=> Hết lòng vì gia đình, hiếu thảo với mẹ chồng, chung thủy với chồng, chu đáo, tận tình và rất mực thương con.

=> Nhưng cuộc đời nàng thật sự oan nghiệt và bi đát.

2. Nhân vật Trương Sinh:

- Là người ít học, có tính đa nghi, phòng ngừa quá mức.
- Là kẻ nông cạn, phụ tình, vũ phu.

3. Ý nghĩa yếu tố kì ảo:

- Yếu tố kì ảo:

- + Phan Lang nằm mộng, thả rùa.
- + Phan Lang lạc vào động rùa của Linh Phi được đãi tiệc, gặp Vũ Nương... được rẽ nước đưa về dương thế.
- + Khi tự vẫn ở bến Hoàng Giang, các nàng tiên cá rẽ dòng nước cho Vũ Nương thoát chết...

+ Vũ Nương hiện về: lung linh, huyền ảo.

- Ý nghĩa của yếu tố kì ảo:

+ Hoàn chỉnh thêm nét đẹp của Vũ Nương. Một con người dù ở thế giới khác vẫn nặng tình với đời, vẫn khao khát được phục hồi danh dự.

+ Tạo nên kết thúc có hậu, thể hiện mơ ước ngàn đời của nhân dân về sự công bằng. Người tốt được đền trả xứng đáng, cái thiện bao giờ cũng chiến thắng cái ác.

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Vận dụng sáng tạo yếu tố dân gian trong truyện tạo nên sự hấp dẫn nhất là trong cách kể chuyện, sử dụng yếu tố truyền kỳ xen lẫn yếu tố thực.
- Kết thúc tác phẩm không sáo mòn.

2. Nội dung, ý nghĩa:

- Ngợi ca vẻ đẹp hình thức, phẩm chất của người phụ nữ ngày xưa đồng thời cảm thông sâu sắc số phận bi đát của họ.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

- Lên án cuộc nội chiến phi nghĩa, tố cáo chế độ phong kiến “trọng nam khinh nữ” đã chà đạp lên thân phận của người phụ nữ./.

3. MÔN ANH 9 – TUẦN 3

TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP ANH LỚP 9 UNIT 2: CITY LIFE

Từ mới	Phiên âm	nghĩa
1. affordable (adj)	/ə'fɔ:dəbl/	: (giá cả) phải chăng
2. ancient (adj)	/en'ʃənt/	: cổ kính
3. asset (n)	/æset/	: tài sản
4. catastrophic (adj)	/'kætə'strɔ:fɪk/	: thảm khốc, thê thảm
5. cheer (sb) up (ph.v)	/'tʃɪə(r)/	: làm ai đó vui lên
6. conduct (v)	/'kɒndʌkt/	: thực hiện
7. conflict (n)	/'kɒnflɪkt/	: xung đột
8. determine (v)	/'dɪ'tɜ:mɪn/	: xác định
9. downtown (a	/'daʊn'taʊn/	: (thuộc) trung tâm thành phố
10. drawback (n)	/'drɔ:ˌbæk/	: mặt hạn chế
11. dweller (n)	/'dwelə/	: cư dân (một khu vực cụ thể)
12. easy-going (adj)	/'i:zi-'gəʊɪŋ/	: thoải mái, dễ tính
13. grow up (ph.v)	/'grəʊ ʌp/	: lớn lên, trưởng thành
14. fabulous (adj)	/'fæbjələs/	: tuyệt vời, tuyệt diệu
15. factor (n)	/'fæktə/	: yếu tố
16. feature (n)	/'fi:tʃə(r)/	: điểm đặc trưng
17. forbidden (adj)	/'fɔ:ˌbɪdn/	: bị cấm
18. for the time being	/'fɔ:(r) ðə tam 'bi:ɪŋ/	: hiện thời, trong lúc này
19. indicator (n)	/'ɪndɪkətə/	: chỉ số
20. index (n)	/'ɪndeks/	: chỉ số
21. jet lag		: sự mệt mỏi do lệch múi giờ
22. make progress	/'meɪk 'prəʊ.ɡres/	: tiến bộ

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

23. medium-sized (adj)	/ˈmiːdiəm-saɪzd/	: cỡ vừa, cỡ trung
24. metro (n)	/ˈmetrəʊ/	: tàu điện ngầm
25. metropolitan (adj)	/ˌmetrəˈpɒlɪtən/	: (thuộc về) đô thị, thủ phủ
26. multicultural (adj)	/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/	: đa văn hóa
27. negative (adj)	/ˈnegətɪv/	: tiêu cực
28. Oceania (n)	/ˌəʊsiˈeɪniə/	: châu Đại Dương
29. populous (adj)	/ˈpɒpjələs/	: đông dân cư
30. packed (adj)	/pækt/	: chật ních người
31. put on (ph.v)	/ˈpʊt ɒn/	: mặc vào
32. recreational (adj)	/ˌrekriˈeɪʃənəl/	: giải trí
33. reliable (adj)	/rɪˈlaɪəbl/	: đáng tin cậy
34. resident (n)	/ˈrezɪdənt/	: dân cư
35. skyscraper (n)	/ˈskaɪskreɪpə/	: nhà cao chọc trời
36. stuck (adj)	/stʌk/	: mắc kẹt, không di chuyển được
37. urban (adj)	/ˈɜːbən/	: (thuộc) đô thị, thành thị
38. urban sprawl	/ˈɜːbən sprɔːl/	: sự đô thị hóa
39. variety (n)	/vəˈraɪəti/	: sự phong phú, đa dạng
40. wander (v)	/ˈwɒndə/	: đi lang thang

II. Ngữ pháp tiếng Anh Unit 2 lớp 9

Comparison of adjectives and adverbs: Review (Sự so sánh của những tính từ và trạng từ: Ôn tập)

- Bạn có thể sử dụng much, a lot, a bit và a little với hình thức so sánh của tính từ để diễn tả sự khác nhau lớn thế nào.

Ex: His girlfriend is much older than him.

Bạn gái của cậu ấy lớn tuổi hơn cậu ta nhiều.

- I got up a little later than usual.

Tôi thức dậy trễ hơn thường ngày một chút.

- I'm feeling a lot better today.

Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.

- Với hình thái so sánh nhất của tính từ bạn có thể sử dụng second, third...

Ex: Karachi in Pakistan is the second largest city in the world in population.

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

Karachi Ở Pakistan là một thành phố lớn thứ 2 trên thế giới về mật độ dân số.

Ex: China is by far to emphasise superlatives.

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất thế giới.

-Bạn có thể sử dụng by far để nhấn mạnh sự so sánh tuyệt đối.

Bài tập Word Form lớp 9 Unit 2

Write the correct form of the word in brackets

Exercise 1

1. I often think of the _____ time we had all together in Boston last spring. (please)
2. The Province Of Luxemburg is the largest and least _____ of the nine provinces of Belgium. (populate)
3. Ha Noi, ___especially_____ the Old Quarter, become a perfect city for walking with handicraft shops, street food, etc. (especial)
4. Hoi An used to be one of the _____ ports of Southeast Asia, which were used by the Japanese, Portuguese, Dutch, French and Chinese merchants. (busy)
5. Phu Quoc Island is the _____ place for riding, snorkeling, scuba diving, and relaxing. (idea)
6. The town's most popular _____ is the Marine Science Museum. (attract)
7. Toronto is officially named the most _____ city in Canada. (culture)
8. Nha Trang, a _____ coastal city in Central Viet Nam, is generally recognized as Viet Nam's main beach destination. (delight)
9. Hue becomes one of the most _____ destinations for travelers to Viet Nam with the number of three million tourists a year. (popularity)
10. He was a very _____ and honest man who would never betray anyone. (rely)
11. Hoi An is known as the centre for very _____ custom-made clothing. (afford)
12. Formerly known as Saigon, Ho Chi Minh City is a metropolis which is still young but very _____. (dynamist)
13. The disease spread quickly among the poor slum _____ of the city. (dwell)
14. Ha Long Bay, which means descending dragon, is the _____ heritage of the world with 1,6000 limestone islands. (nature)
15. Below Sa Pa are _____ rice terraces in the endless valley. (picture)

Exercise 2

Tokyo is Japan's capital and largest city. It's also one of the largest cities in the world. (1. found) _____ in 1457, Tokyo has grown into a major part of a (2. metropolis) _____ region that also includes the cities of Yokohama and Kawasaki. The metropolitan region, also known as Greater Tokyo, has over 30 million residents, which makes it one of the (3. large) _____ metropolitan areas in the world.

Tokyo today is a very welcoming metropolis. Tourists roam about the street, taking in Japanese culture. Hundreds of shrines and temples adorn the city. Shinto and Buddhism are the major (4. religious) _____ of Japan. Tourists can also experience Japanese cuisine. There are thousands of restaurants in Tokyo. You can choose from noodle shops, sushi bars, or even McDonald's with special Japan- (5. inspire) _____ items found only in Japan.

If you ever have the chance to visit Japan, make sure you stop in Tokyo for at least a few days.

-The end-

Đáp án bài tập Word Form lớp 9 Unit 2

Write the correct form of the word in brackets

Exercise 1

1. I often think of the _____pleasant_____ time we had all together in Boston last spring. (please)
2. The Province Of Luxemburg is the largest and least _____population_____ of the nine provinces of Belgium. (populate)
3. Ha Noi, _____ the Old Quarter, become a perfect city for walking with handicraft shops, street food, etc. (especial)
4. Hoi An used to be one of the _____busiest_____ ports of Southeast Asia, which were used by the Japanese, Portuguese, Dutch, French and Chinese merchants. (busy)
5. Phu Quoc Island is the _____ideal_____ place for riding, snorkeling, scuba diving, and relaxing. (idea)
6. The town's most popular _____attraction_____ is the Marine Science Museum. (attract)
7. Toronto is officially named the most _____cultural_____ city in Canada. (culture)
8. Nha Trang, a _____delightful_____ coastal city in Central Viet Nam, is generally recognized as Viet Nam's main beach destination. (delight)
9. Hue becomes one of the most _____popular_____ destinations for travelers to Viet Nam with the number of three million tourists a year. (popularity)
10. He was a very _____reliable_____ and honest man who would never betray anyone. (rely)
11. Hoi An is known as the centre for very _____affordable_____ custom-made clothing. (afford)
12. Formerly known as Saigon, Ho Chi Minh City is a metropolis which is still young but very _____dynamic_____. (dynamist)
13. The disease spread quickly among the poor slum _____dwellers_____ of the city. (dwell)
14. Ha Long Bay, which means descending dragon, is the _____natural_____ heritage of the world with 1,6000 limestone islands. (nature)
15. Below Sa Pa are _____picturesque_____ rice terraces in the endless valley. (picture)

Exercise 2

Tokyo is Japan's capital and largest city. It's also one of the largest cities in the world. (1. found) _____founded_____ in 1457, Tokyo has grown into a major part of a (2. metropolis) _____metropolitan_____ region that also includes the cities of Yokohama and Kawasaki. The metropolitan region, also known as Greater Tokyo, has over 30 million residents, which makes it one of the (3. large) _____largest_____ metropolitan areas in the world.

Tokyo today is a very welcoming metropolis. Tourists roam about the street, taking in Japanese culture. Hundreds of shrines and temples adorn the city. Shinto and Buddhism are the major (4. religious) _____religions_____ of Japan. Tourists can also experience Japanese cuisine. There are thousands of restaurants in Tokyo. You can choose from noodle shops, sushi bars, or even McDonald's with special Japan- (5. inspire) _____inspired_____ items found only in Japan.

If you ever have the chance to visit Japan, make sure you stop in Tokyo for at least a few days.

4. MÔN VẬT LÝ 9 – TUẦN 3

Bài 5: ĐOẠN MẠCH SONG SONG

I. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế trong đoạn mạch song song.

1. Nhớ lại kiến thức lớp 7.

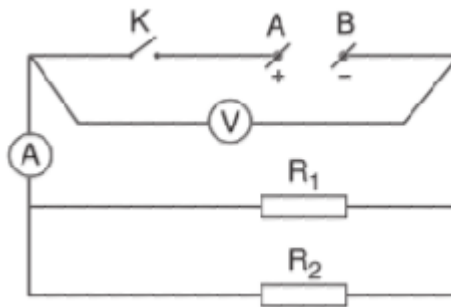
Đoạn mạch gồm $D_1 // D_2$ thì:

$$I = I_1 + I_2 \quad (1)$$

$$U = U_1 = U_2 \quad (2)$$

2. Đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song.

C1 Sơ đồ:



- Ampe kế đo cường độ dòng điện.

- Vôn kế đo hiệu điện thế.

* Các hệ thức đối với đoạn mạch gồm $R_1 // R_2$.

$$I = I_1 + I_2 \quad (1).$$

$$U = U_1 = U_2 \quad (2).$$

C2 Ta có:

$$U_1 = U_2 \Rightarrow I_1 R_1 = I_2 R_2,$$

$$\text{suy ra: } \frac{I_1}{I_2} = \frac{R_2}{R_1} \quad (3).$$

II. Điện trở tương đương của đoạn mạch song song.

1. Công thức tính điện trở tương đương của đoạn mạch gồm hai điện trở mắc song song.

C3 Từ hệ thức của ĐL Ôm: $I = \frac{U}{R}$ (*), ta có: $I_1 = \frac{U_1}{R_1}$; $I_2 = \frac{U_2}{R_2}$; đồng thời $I = I_1 + I_2$;

$U = U_1 = U_2$. Thay vào (*) ta có:

$$\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} \Rightarrow R_{td} = \frac{R_1 R_2}{R_1 + R_2}.$$

2. Thí nghiệm kiểm tra.

a) Sơ đồ: H5.1.

b) Các bước tiến hành:

- Bước 1: Mắc $R_1 = 10\Omega //$ với $R_2 = 15\Omega$. Hiệu chỉnh biến thế nguồn để U là 6V. Đọc I_1 .

- Bước 2: Thay 2 điện trở trên bằng điện trở có $R = 6\Omega$. $U = 6V$. Đọc I_2 .

- Bước 3: So sánh I_1 và $I_2 \Rightarrow$ mối liên hệ giữa R_1, R_2, R_{td} .

3. Kết luận.

(SGK – 15)

III. Vận dụng.

C4

C5

HĐVN:

- Xem lại kiến thức đã học.
- BTVN: 5.11; 5.13; 5.14/ Trang 15 - SBT

.....
Bài 6: BÀI TẬP VẬN DỤNG ĐỊNH LUẬT ÔM

1. Bài 1: Tóm tắt:

$$R_1 = 5 \Omega; U_V = 6V; I_A = 0,5A.$$

- a) $R_{td} = ?$
- b) $R_2 = ?$

Bài giải

PT mạch điện: R_1 nt R_2

$$(A) \text{ nt } R_1 \text{ nt } R_2 \rightarrow I_A = I_{AB} = 0,5A.$$

$$U_V = U_{AB} = 6V.$$

$$a) R_{td} = \frac{U_{AB}}{I_{AB}} = \frac{6V}{0,5A} = 12 (\Omega)$$

Điện trở tương đương của đoạn mạch AB là 12Ω .

$$b) \text{ Vì } R_1 \text{ nt } R_2 \rightarrow R_{td} = R_1 + R_2$$

$$\rightarrow R_2 = R_{td} - R_1 = 12\Omega - 5\Omega = 7\Omega$$

Vậy điện trở R_2 bằng 7Ω .

2. Bài 2: Tóm tắt:

$$R_1 = 10 \Omega; I_{A1} = 1,2A; I_A = 1,8A.$$

- a) $U_{AB} = ?$
- b) $R_2 = ?$

Bài giải

$$a) (A) \text{ nt } R_1 \rightarrow I_1 = I_{A1} = 1,2A$$

$$(A) \text{ nt } (R_1 // R_2) \rightarrow I_A = I_{AB} = 1,8A$$

$$\text{Từ công thức: } I = \frac{U}{R} \rightarrow U = I.R$$

$$\rightarrow U_1 = I_1.R_1 = 1,2.10 = 12 (V)$$

$$R_1 // R_2 \rightarrow U_1 = U_2 = U_{AB} = 12V$$

Hiệu điện thế giữa 2 điểm AB là $12V$

$$b) \text{ Vì } R_1 // R_2$$

$$\rightarrow I_2 = I - I_1 = 1,8A - 1,2 A = 0,6A$$

$$U_2 = 12 V \text{ theo câu a)}$$

$$\rightarrow R_2 = \frac{U_2}{I_2} = \frac{12V}{0,6A} = 20(\Omega)$$

Vậy điện trở R_2 bằng 20Ω .

3. Bài 3: Tóm tắt:

$$R_1 = 15 \Omega; R_2 = R_3 = 30\Omega; U_{AB} = 6V.$$

- a) $R_{td} = ?$
- b) $I_1 = ? I_2 = ? I_3 = ?$

Bài giải

$$a) \text{ Điện trở tương đương của } R_2 \text{ và } R_3$$

$$R_{23} = \frac{R_2 \cdot R_3}{R_2 + R_3} = \frac{30 \cdot 30}{30 + 30} = 15\Omega$$

Điện trở tương đương của toàn mạch

$$R_{td} = R_1 + R_{23} = 15 + 15 = 30\Omega$$

b) Cường độ dòng điện chạy qua R_1 bằng cường độ dòng điện chạy qua mạch chính:

$$I_1 = I = I_{23} = \frac{U_{AB}}{R_{td}} = \frac{12}{30} = 0,4A$$

Hiệu điện thế giữa hai đầu R_2, R_3 là:

$$U_2 = U_3 = U_{23} = I_{23} \cdot R_{23} = 0,4 \cdot 15 = 6V$$

Cường độ dòng điện chạy qua R_2

$$I_2 = \frac{U_2}{R_2} = \frac{6}{30} = 0,2A$$

Cường độ dòng điện chạy qua R_3

$$I_3 = \frac{U_3}{R_3} = \frac{6}{30} = 0,2A$$

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- GIẢI LẠI CÁC BT ĐÃ GIẢI
- BTVN 6.1; 6.2; 6.5/ Trang 16 - SBT

5. MÔN HÓA HỌC 9 – TUẦN 3

Tiết: 5-6 CHỦ ĐỀ: AXIT

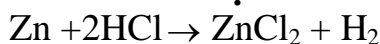
A-TÍNH CHẤT CHUNG CỦA AXIT

I. Tính chất hoá học:

1. Với chất chỉ thị màu

Dung dịch axit làm quỳ tím hoá đỏ (nhận biết axit)

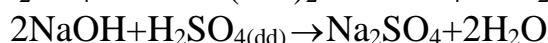
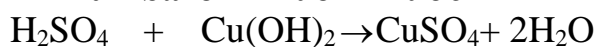
2. Tác dụng với kim loại: Axit + kim loại → muối + hidro



- **Kết luận:** Nhiều kim loại tác dụng với dd axit tạo muối và Hidro.

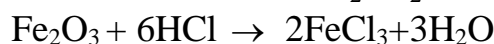
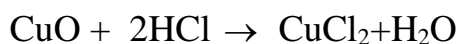
*Lưu ý: chỉ dùng axit HCl, H₂SO₄ loãng và các kim loại Mg, Al, Zn, Fe. Không dùng Cu, Ag Au

3. Tác dụng với bazơ: Axit + bazơ → muối + nước

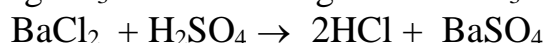


Kết luận: Axit tác dụng với bazơ tạo muối và nước. (phản ứng trung hoà)

4. Tác dụng với oxit bazơ: Axit + oxit bazơ → muối + nước.



5. Tác dụng với muối: Axit + muối → muối mới + axit mới.



II. Axit mạnh và axit yếu:

- Axit mạnh: HCl, HNO₃, H₂SO₄...

- Axit yếu: H₂S, H₂CO₃

B- TÍNH CHẤT RIÊNG CỦA H₂SO₄ đặc

I. Tính chất vật lí:

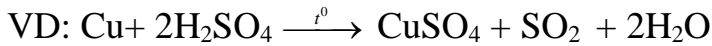
NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

- Là chất lỏng, sánh, không màu, nặng gấp hai lần nước, không bay hơi, tan dễ trong nước và toả nhiều nhiệt

- Cách pha loãng: ta rót từ từ H_2SO_4 đặc vào nước (không làm ngược lại, nguy hiểm)

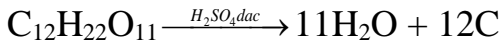
II. Tính chất hóa học của H_2SO_4 đặc:

1/ Tác dụng với kim loại:



KL: H_2SO_4 đặc tác dụng với nhiều kim loại tạo muối sunfat nhưng không giải phóng H_2 .

2/ Tính háo nước



BTVN: Bài tập 1,2,3,4/14sgk

Bài tập 1/19 sgk

6. MÔN SINH HỌC 9 – TUẦN 3

Bài 5: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG (TIẾP THEO)

III. Mendel giải thích kết quả thí nghiệm:

- Mendel cho rằng mỗi cặp tính trạng do một cặp nhân tố di truyền quy định, tính trạng hạt vàng là trội hoàn toàn so với hạt xanh, hạt trơn là trội hoàn toàn so với hạt nhăn.

- Quy ước gen:

A quy định hạt vàng. B quy định hạt trơn.

a quy định hạt xanh. b quy định hạt nhăn.

- Tỷ lệ kiểu hình ở F_2 tương ứng với 16 tổ hợp giao tử (hợp tử) => mỗi cơ thể đực và cái cho 4 loại giao tử -> cơ thể F_1 phải dị hợp về 2 cặp gen (AaBb), các gen A và a, B và b phân li độc lập và tổ hợp tự do cho 4 loại giao tử là: AB, Ab, aB, ab.

- Sơ đồ lai: Hình 5 – trang 17- SGK.

IV. Ý nghĩa của quy luật phân li độc lập:

- Giải thích được một trong những nguyên nhân làm xuất hiện biến dị tổ hợp là do sự phân ly độc lập và tổ hợp tự do của các cặp nhân tố di truyền.

Bài 7: BÀI TẬP CHƯƠNG I

I) BÀI TẬP VỀ LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG:

Dạng 1: Biết kiểu hình của P => xác định kiểu gen, kiểu hình ở F_1, F_2

Cách giải:

- Cần xác định xem P có thuần chủng hay không về tính trạng trội.

- Quy ước gen để xác định kiểu gen của P.

- Lập sơ đồ lai: P, G_P , F_1 , GF_1 , F_2 .

- Viết kết quả lai, ghi rõ tỷ lệ kiểu gen, kiểu hình.

* Có thể xác định nhanh kiểu hình của F_1, F_2 trong các trường hợp sau:

Dạng 2: Biết kết quả F_1 , xác định kiểu gen, kiểu hình của P.

Cách giải: Căn cứ vào kết quả kiểu hình ở đời con.

a. Nếu F_1 đồng tính mà một bên bố hay mẹ mang tính trạng trội, một bên mang tính trạng lặn thì P thuần chủng, có kiểu gen đồng hợp: AA x aa

b. F_1 có hiện tượng phân li:

F: (3:1) → P: Aa x Aa

F: (1:1) → P: Aa x aa (trội hoàn toàn)

Aa x AA (trội không hoàn toàn)

F: (1:2:1) → P: Aa x Aa (trội không hoàn toàn).

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

c. Nếu F_1 không cho biết tỉ lệ phân li thì dựa vào kiểu hình lặn F_1 để suy ra kiểu gen của P.

II) BÀI TẬP VỀ LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG:

Dạng 1: Biết P → xác định kết quả lai F_1 và F_2 .

** Cách giải:*

- quy ước gen → xác định kiểu gen P.

- Lập sơ đồ lai

- Viết kết quả lai: tỉ lệ kiểu gen, kiểu hình.

* Có thể xác định nhanh: Nếu bài cho các cặp gen quy định cặp tính trạng di truyền độc lập → căn cứ vào tỉ lệ từng cặp tính trạng để tính tỉ lệ kiểu hình:

$$(3:1)(3:1) = 9: 3: 3:1$$

$$(3:1)(1:1) = 3: 3:1:1$$

$$(3:1)(1:2:1) = 6:3:3:2:1:1 \text{ (1 cặp trội hoàn toàn, 1 cặp trội không hoàn toàn)}$$

Dạng 2: Biết số lượng hay tỉ lệ kiểu hình ở F. Xác định kiểu gen của P

** Cách giải:* Căn cứ vào tỉ lệ kiểu hình ở đời con → xác định kiểu gen P hoặc xét sự phân li của từng cặp tính trạng, tổ hợp lại ta được kiểu gen của P.

$$F_2: 9:3:3:1 = (3:1)(3:1) \rightarrow F_1 \text{ dị hợp về 2 cặp gen} \rightarrow P \text{ thuần chủng 2 cặp gen.}$$

$$F_1: 3:3:1:1 = (3:1)(1:1) \rightarrow P: AaBb \times Aabb$$

$$F_1: 1:1:1:1 = (1:1)(1:1) \rightarrow P: AaBb \times aabb \text{ hoặc } P: Aabb \times aaBb$$

III) BÀI TẬP CHƯƠNG I – HƯỚNG DẪN GIẢI:

1. Bài tập 1 - trang 22.

P: Lông ngắn thuần chủng x Lông dài

F_1 : Toàn lông ngắn.

Vì F_1 đồng tính mang tính trạng trội nên đáp án a.

2. Bài tập 2 - trang 22

Từ kết quả F_1 : 75% đỏ thẫm: 25% xanh lục → F_1 : 3 đỏ thẫm: 1 xanh lục. Theo quy luật phân li → P: Aa x Aa → Đáp án d.

3. Bài tập 5 - trang 23

F_2 : 901 cây quả đỏ, tròn: 299 quả đỏ, bầu dục: 301 quả vàng tròn: 103 quả vàng, bầu dục → Tỉ lệ kiểu hình ở F_2 là: 9 đỏ, tròn: 3 đỏ, bầu dục: 3 vàng, tròn: 1 vàng, bầu dục = (3 đỏ: 1 vàng)(3 tròn: 1 bầu dục)

→ P thuần chủng về 2 cặp gen

→ Kiểu gen P: AAbb (đỏ, bầu dục) x aaBB (vàng, tròn)

Đáp án d.

7. MÔN LỊCH SỬ 9 – TUẦN 3

Bài 2: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

I. Sự khủng hoảng và tan rã của Liên bang Xô Viết.

a/ Bối cảnh:

- Kinh tế: lâm vào khủng hoảng.

- Chính trị xã hội: mất ổn định, đời sống nhân dân khó khăn, mất niềm tin vào Đảng và Nhà Nước.

b/ Giải pháp:

- Tháng 3/1985, Gorbaciov đề ra đường lối cải tổ nhằm đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng.

c/ Hệ quả:

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

- Do thiếu sự chuẩn bị đầy đủ và đường lối chiến lược đúng đắn nên đất nước ngày càng khủng hoảng và rối loạn.
- Ngày 19/8/1991 Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động.
- 21/12/1991, 11 nước cộng hoà li khai, hình thành Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).
- Tối 25/12/1991 Goóc-ba-chốp từ chức, đánh dấu sự chấm dứt chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô.

II. Cuộc khủng hoảng và tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu.

* *Hệ quả:*

- Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô đã kết thúc sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa.
- Ngày 28-6-1991 Hội đồng tương trợ kinh tế(SEV)chấm dứt hoạt động.
- Ngày 1-7-1991 tổ chức Hiệp ước Vac-sa-va tuyên bố giải thể.
- Đây là những tổn thất hết sức nặng nề đối với phong trào cách mạng thế giới và các lực lượng dân chủ, tiến bộ ở các nước.

8. MÔN ĐỊA LÝ 9 – TUẦN 3

Bài 5: THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ 1999

1) Quan sát, phân tích, so sánh 2 tháp dân số năm 1989 – 1999

Hình dạng	1989	1999
Đáy	Rộng	Nhỏ hơn
Thân	Hẹp dần	Phình ra
Đỉnh	Nhọn	Rộng hơn
Kết luận	Dân số trẻ	Dân số già

=> Dân số ngày càng già đi

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi và tỉ số phụ thuộc

Độ tuổi	1989	1999
0 – 14tuổi	39%	33,5%
15 – 59	53,8%	58,4%
60 tuổi trở lên	7,2%	8,1%
Tỉ số phụ thuộc	85%	71%

=> Tỉ số lệ thuộc khá lớn.

II) Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta và giải thích

- Từ 1989 -> 1999:

+ Độ tuổi 0 -> 14 tuổi: Giảm dần do tỉ lệ sinh giảm nhờ thực hiện tốt chính sách dân số KHHGD.

+ Độ tuổi 15 -> 59 tuổi: Tăng dần do số người đến tuổi lao động tăng và sức khoẻ được chăm sóc tốt.

+ Độ tuổi từ 60 tuổi trở lên : Tăng do tuổi thọ cao, sức khoẻ đảm bảo.

III) Những thuận lợi – khó khăn

1) Thuận lợi:

- Dân số Việt Nam là dân số trẻ.

+ Số người dưới tuổi lao động chiếm tỉ lệ tương đối lớn => nguồn lao động dự trữ lớn.

+ Số người trong độ tuổi lao động nhiều => nguồn lao động dồi dào tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển, đặc biệt các ngành cần nhiều lao động.

2) Khó khăn:

NỘI DUNG KIẾN THỨC CÁC MÔN HỌC CỦA KHỐI 9 - TUẦN 3

- Số người dưới tuổi lao động nhiều đặt ra vấn đề cấp bách về giáo dục, văn hoá, y tế, chăm sóc sức khoẻ và giải quyết việc làm trong tương lai.
- Số người trong độ tuổi lao động nhiều khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm trước mắt => Tệ nạn xã hội.
- Tỷ số phụ thuộc còn lớn gây sức ép đối với sự phát triển kinh tế, đối với tài nguyên, môi trường => Đời sống chậm được cải thiện

3) Biện pháp khắc phục

- Giảm tỉ lệ tăng dân số bằng cách thực hiện tốt chính sách dân số KHHGD.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, chú trọng đào tạo nâng cao tay nghề, trình độ khoa học kỹ thuật cho đội ngũ lao động.
- **Hướng dẫn về nhà**
 - Qua bài thực hành chúng ta đã thấy được những khó khăn, thuận lợi của sự thay đổi cơ cấu dân số, qua đó các em ngay từ bây giờ cần phải có ý thức về vấn đề dân số.
 - Nghiên cứu bài mới: tìm hiểu tình hình kinh tế nước ta trước và trong thời kì đổi mới.

Tiết 6. Bài 6. SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

I. Nền kinh tế nước ta trước thời kỳ đổi mới (giảm tải)

II. Nền kinh tế trong thời kỳ đổi mới

1) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Là nét đặc trưng cơ bản của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ đổi mới

a) Chuyển dịch cơ cấu ngành

- Tỷ trọng khu vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp có xu hướng giảm dần.
- Tỷ trọng khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng dần.
- Khu vực Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng xu hướng có nhiều biến động.

b) Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ

- Hình thành các vùng chuyên canh trong Nông nghiệp. Các vùng lãnh thổ tập trung Công nghiệp, Dịch vụ => Tạo nên các vùng kinh tế trọng điểm phát triển năng động.
- Nước ta có 7 vùng kinh tế + 3 vùng kinh tế trọng điểm (Phía Bắc, Miền Trung, Phía Nam).

c) Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

- Chuyển dịch từ khu vực nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần

2. Những thành tựu và thách thức

a) Thành tựu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối vững chắc
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá
- Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế toàn cầu

b) Khó khăn

- Sự phân hoá giàu – nghèo, và còn nhiều xã nghèo ở vùng sâu, vùng xa.
- Môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên bị cạn kiệt.
- Vấn đề việc làm còn bức xúc.
- Nhiều bất cập trong sự phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- Phải cố gắng lớn trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới

- Hoạt động luyện tập

+ HS làm bài tập 2 SGK/ 23

- Hoạt động vận dụng:

Sưu tầm tranh ảnh của nền kinh tế hiện đại

- Nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu gì ?

-Hoạt động tìm tòi, mở rộng

+Học bài, làm bài tập1 Tr 23

+Nghiên cứu bài mới: Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và phân bố

9. MÔN CÔNG NGHỆ 9 – TUẦN 3

Tiết 3 - BÀI 3: DỤNG CỤ DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG

I. Đồng hồ đo điện

1. Công dụng của đồng hồ đo điện

Hs: Các loại đồng hồ đo điện, dụng cụ cơ khí

Hs: Vôn kế, am pe kế, ôm kế, oát kế, công tơ điện ...

Hs: Để đo hiệu điện thế và cường độ dòng điện sử dụng

- Đồng hồ đo điện giúp phát hiện được những hư hỏng, sự cố kỹ thuật, hiện tượng làm việc không bình thường của mạch điện và đồ dùng điện .

2. Phân loại

HS: Dựa vào đại lượng cần đo để phân loại.

- HS quan sát bảng 3-3

- Ampe kế - Đo cường độ dòng điện (I)

- Vôn kế - Đo hiệu điện thế (U)

- Oát kế - Đo công suất (P)

- Ôm kế - Đo điện trở (R)

- Công tơ điện – Đo điện năng (A)

- Đồng hồ vạn năng – Đo U, I, R.

3. Một số kí hiệu của đồng hồ đo điện.

Đồng hồ đo điện	Đại lượng đo	Kí hiệu
Ampe kế	Cường độ dd	A
Oát kế	Công suất	W
Vôn kế	Điện áp	V
Công tơ	Điện năng tiêu thụ của mđ	kWh
Ôm kế	Điện trở của mđ	Ω
Đồng hồ vạn năng	Điện áp, dd, điện trở	

II. Dụng cụ cơ khí.

* Hiệu quả công việc phụ thuộc vào việc lựa chọn và sử dụng đúng dụng cụ lao động.

- Thước dây: Đo chiều dài(dây dẫn điện
- Thước cặp: Đo đường kính dây dẫn điện và chiều sâu của lỗ.
- Panme: Đo chính xác đường kính dây dẫn điện.
- Tuavit: Tháo, mở các ốc vít.
- Búa: Dùng để đóng đinh, tắckê.

Cưa sắt: Cưa cắt ống nhựa và kim loại.

III. Bài tập về nhà

Làm bài tập cuối SGK

10. MÔN GD CD 9 – TUẦN 3

Bài 3: DÂN CHỦ VÀ KỈ LUẬT

I. Phần nội dung bài học HS ghi vào vở:

1. Thế nào là dân chủ, kỉ luật?

- Dân chủ là mọi người làm chủ công việc của tập thể và XH, mọi người được biết, được cùng tham gia bàn bạc, góp phần thực hiện, giám sát những công việc chung của tập thể và XH có liên quan đến mọi người, đến cộng đồng và đất nước.
- Kỉ luật (HS tự học)
- Mối quan hệ giữa dân chủ và KL là mối quan hệ hai chiều, thể hiện ở: KL là điều kiện đảm bảo cho DC thực hiện có hiệu quả; dân chủ phải đảm bảo tính KL.

2. Vì sao cần dân chủ và kỉ luật?

- Tạo ra sự thống nhất cao về nhận thức, ý chí và hành động của các thành viên trong tập thể; tạo điều kiện để xây dựng mối quan hệ XH tốt đẹp; nâng cao chất lượng và hiệu quả học tập, lao động, hoạt động XH.

3. Các rèn luyện:

- HS phải vâng lời bố mẹ, thực hiện tốt nội quy của nhà trường, gia đình và XH.
- Tích cực tham gia đóng góp ý kiến, trao đổi để xây dựng tập thể lớp tiến bộ.
- Mạnh dạn phê phán những hành vi thiếu dân chủ và vô kỉ luật trong học tập và cuộc sống

II. Phần HS đọc , tìm hiểu và trả lời các câu hỏi :

HS đọc phần Đặt vấn đề SGK Tr 9,10 và tìm hiểu để trả lời các câu hỏi:

H1: Nêu những việc làm của lớp 9A khi xây dựng kế hoạch hoạt động của lớp? Em có nhận xét gì về thái độ làm việc của lớp 9A?

H2: Nguyên nhân nào dẫn đến công ti bị thua lỗ nặng nề? Nhận xét về thái độ làm việc của ông giám đốc?

H3: Em hiểu thế nào là dân chủ, kỉ luật? Cho ví dụ.

H4: Theo em, dân chủ và kỉ luật có mối quan hệ với nhau không? Vì sao?

H5: Nêu những biểu hiện của tính dân chủ, kỉ luật.

H6: Những biểu hiện thiếu dân chủ, vô kỉ luật.

H7: Dân chủ và KL có ý nghĩa như thế nào?

H8: Điều gì sẽ xảy ra nếu trong tập thể, đất nước không có DC, KL?

H9: Nêu các hoạt động ở địa phương thể hiện tính dân chủ mà các em biết?

H10: Những việc làm thiếu dân chủ của một số cơ quan nhà nước và hậu quả của những việc làm đó?

H 11: Em sẽ rèn luyện tính dân chủ, kỉ luật như thế nào?

III. Phần bài tập HS làm vào vở bài tập :

HS làm bài tập 1,2,4 SGK Tr 11.

11. MÔN TIN HỌC 9 – TUẦN 3

Bài 3: TỔ CHỨC VÀ TRUY CẬP THÔNG TIN TRÊN INTERNET (tiếp theo)

1. Tổ chức thông tin trên Internet

2. Truy cập web

3. Tìm kiếm thông tin trên mạng Intenet

a. Máy tìm kiếm

Máy tìm kiếm là công cụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin trên mạng Internet theo yêu cầu của người dùng.

-Google: <http://www.google.com.vn>

-Yahoo: <http://www.Yahoo.com>

-Microsoft: <http://www.bing.com>

-AltaVista:<http://www.Altavista.com>

b. Sử dụng máy tìm kiếm

-Máy tìm kiếm dựa trên từ khóa do người dùng cung cấp sẽ hiển thị danh sách các kết quả có liên quan dưới dạng liên kết.

Các bước tìm kiếm:

- Gõ từ khóa vào ô dành để nhập từ khóa.

- Nhấn enter hoặc nhấp nút tìm kiếm

Kết quả tìm kiếm liệt kê dưới dạng danh sách các liên kết.

BTVN: Trả lời các câu hỏi và bài tập SGK



Bài thực hành số 1:

SỬ DỤNG TRÌNH DUYỆT WEB ĐỂ TRUY CẬP WEB

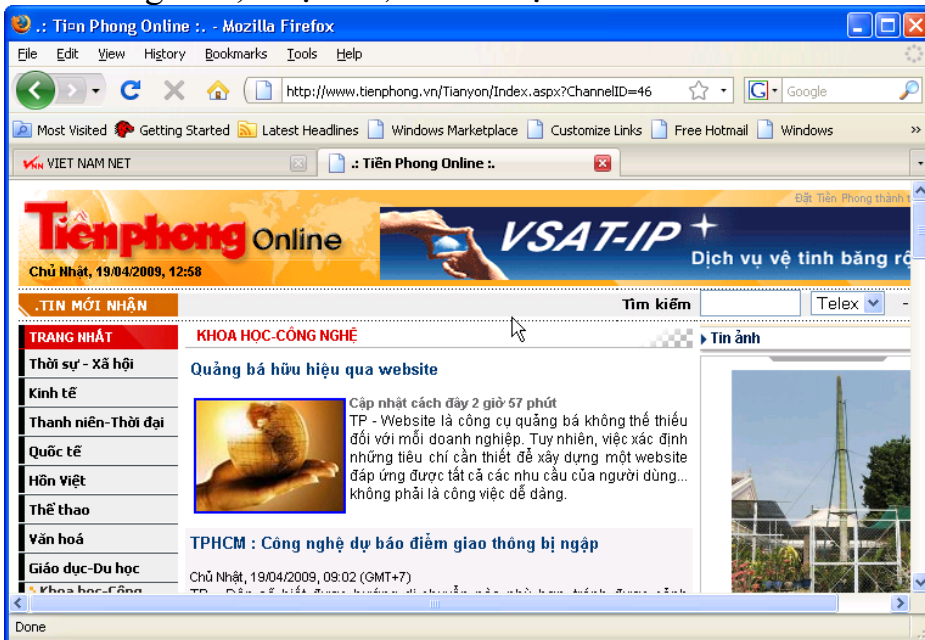
1. Khởi động và tìm hiểu một số thành phần cửa sổ Firefox

* Khởi động *Firefox*

C1: nhấp đúp chuột vào biểu tượng  của *Firefox* trên màn hình nền.

C2: Chọn **Start** → **All Programs** → **Mozilla Firefox** → **Mozilla Firefox**.

* Quan sát và tìm hiểu các thành phần trên cửa sổ *Firefox*: bảng chọn, file dùng để lưu và in trang web, ô địa chỉ, các nút lệnh ...



2. Xem thông tin trên các trang web.

Các em truy cập trang web và khám phá một số thành phần chứa liên kết trên trang web và xem các trang liên kết.

Sử dụng các nút lệnh  (Back),  (Forward) để chuyển qua lại giữa các trang web đã xem.

12. MÔN MỸ THUẬT 9 – TUẦN 3

(GV chưa gửi)

Bàihọc: **BÀI THỂ DỤC – CHẠY NGẮN – CHẠY BỀN**

NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Hoatđộnggìnhànhkiếnthức.

1.1. Bàithểdụcliênhoàn:

***Ôntậ :Từ nhậ1- 10**

- Nam: Ôntậbàithểdụctừnhậ 1 – 10.

- Nữ: Ôntậbàithểdụctừnhậ 1 – 10.

1.2. Chạycự li ngắ:

*Tròchơi : Chạytiếpsức con thoi

* Tuthế sảnsàngxuấtphá.

1.3. Chạybền:

- Luyệntậchạybềntừđiạbàntựnhiên.

2. Hoatđộng luyệntậ.

2.1. Bàithểdụcliênhoàn:

- Ôntậtừ nhậ 1 – 10 củabàithểdục đốivớ nam.



- Ôntậ từ nhậ 1 – 10 củabàithểdục đốivớ nữ.



2.2. Chạycự li ngắ :

- Bàitậ 1:Tư thệ sảnsàngxuấtphá.

- Bàitậ 2: Tròchơi phátriểnsức nhanh “ Chạytiếpsức con thoi”

2.3. Chạybền :

- Bàitậ 1: Luyệntậchạybềntừđiạbàntựnhiên:

3. Hoatđộng vậndụng :

- Bàitậ về nhà :Ôntậ bài thể dục phátriểncung từ nhậ 1 - 10 củanam và nữ.

- Luyệntậchạycự li 60m.